

Quan hệ gia đình trong các gia đình trung lưu ở nước ta hiện nay

Trịnh Duy Luân & Phạm Quỳnh Hương

Hội Xã hội học Việt Nam

Tóm tắt: Sử dụng kết quả nghiên cứu về gia đình trung lưu năm 2017, bài viết chỉ ra những đặc điểm của quan hệ gia đình trong các gia đình trung lưu (GĐTL), tập trung ở hai mối quan hệ: vợ - chồng và bố mẹ - con cái. Phân tích cho thấy nếu như trong phân công lao động giữa vợ và chồng ở các GĐTL còn có những yếu tố bất bình đẳng thì trong quyền quyết định các công việc quan trọng của gia đình, đa số các GĐTL đang ứng xử theo mô thức “cả hai vợ chồng cùng quyết định” - phản ánh mức độ bình đẳng giới khá cao. Tương tự, trong quan hệ giữa cha mẹ và con cái, đa số các GĐTL cũng đi theo xu hướng “bố mẹ và con cái cùng quyết định” - thể hiện sự bình đẳng giữa hai thế hệ khá tích cực. Phân tích còn chỉ ra rằng mức độ bình đẳng giới và bình đẳng thế hệ này ở các GĐTL không chỉ cao hơn so với nhóm gia đình thu nhập thấp mà còn cao hơn cả nhóm gia đình giàu có. Điều này không chỉ làm nổi bật ưu thế của các GĐTL về mức độ bình đẳng cao trong quan hệ gia đình, mà còn đưa ra câu hỏi cần được trả lời là tại sao trong các gia đình giàu có (nhóm khá giả, trên trung lưu), mức độ bình đẳng trong quan hệ gia đình lại thấp hơn nhóm GĐTL như nghiên cứu đã chỉ ra⁽¹⁾.

Từ khóa: Gia đình trung lưu; Quan hệ gia đình; Bình đẳng vợ - chồng; Bình đẳng bố mẹ - con cái trong gia đình.

Ngày nhận bài: 1/6/2018; ngày chỉnh sửa: 26/6/2018; ngày duyệt

1. Mở đầu

Bài viết sử dụng kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ “*Gia đình trung lưu ở Việt Nam với các quá trình phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa*”⁽¹⁾. Khái niệm gia đình trung lưu (GĐTL) trong nghiên cứu này là nhóm các gia đình có mức sống tương đối khá giả, xét theo thu nhập bình quân đầu người hàng tháng, nằm giữa nhóm gia đình nghèo và nhóm gia đình giàu có. Khảo sát chia ra 5 nhóm gia đình theo thu nhập. Nhóm 1 gồm các gia đình có thu nhập thấp nhất; Nhóm 2, 3, 4 – các gia đình có thu nhập trung bình; Nhóm 5 – các gia đình có thu nhập cao nhất (giàu có). Ba nhóm gia đình 2,3,4 có thu nhập trung bình - từ 2,5 triệu đến 10 triệu đồng/người/tháng - chính là nhóm GĐTL xét theo thu nhập viết tắt là GĐTL1. Khi xét thêm tiêu chí *học vấn* thì những gia đình thuộc nhóm GĐTL1 mà chủ hộ/người đại diện *có học vấn THPT trở lên* sẽ lập thành nhóm GĐTL2 (2 chiều: thu nhập và học vấn).

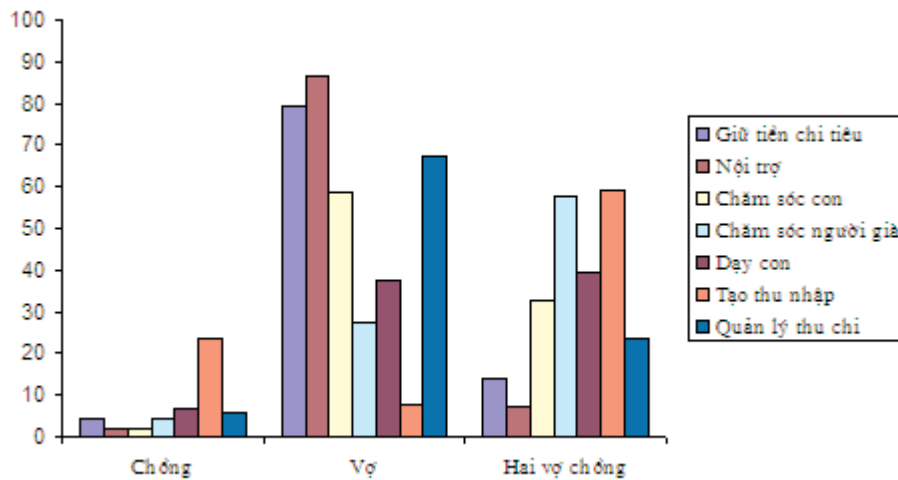
Liên quan đến các quan hệ gia đình của GĐTL, bài viết này chỉ tập trung vào hai mối quan hệ giữa vợ và chồng và giữa bố mẹ và con cái trong các công việc có liên quan. Đối với quan hệ vợ chồng, bài viết sẽ phân tích đặc điểm của phân công lao động và quyền quyết định các công việc trong gia đình, còn với quan hệ bố mẹ - con cái, sẽ phân tích cách thức mà gia đình ra quyết định về những công việc của con cái. Phân tích cũng sẽ chỉ ra những khác biệt giữa các GĐTL và các nhóm gia đình khác ở nước ta hiện nay.

2. Phân công lao động giữa vợ và chồng trong các gia đình trung lưu

Để đo lường về phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình, nghiên cứu sử dụng câu hỏi “*Ai trong gia đình ông/bà là người làm các công việc sau trong 12 tháng qua?*” với 7 loại công việc và 3 phương án (mô thức) trả lời. Kết quả chung nhất được thể hiện trong biểu đồ 1 dưới đây.

Trên biểu đồ cho thấy trong GĐTL, người vợ vẫn đảm nhiệm đa số các công việc. Vợ là người gánh vác chính (với tỷ lệ từ 60% trở lên) trong 4/7 các công việc như nội trợ, giữ tiền chi tiêu, quản lý thu chi, chăm sóc con nhỏ (86,6%; 79,2%; 67,4%; 58,7%). Người chồng hầu như rất ít đóng vai trò gánh vác chính đối với các công việc gia đình, ngoại trừ là người tạo thu nhập chính (23,6%).

Xét tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng làm chính các công việc, một chỉ báo quan trọng phản ánh sự bình đẳng về phân công lao động (PCLĐ) trong

Biểu đồ 1. Phân công lao động trong gia đình giữa vợ và chồng

GĐTL, cho thấy có hai loại công việc mà cả hai vợ chồng đều chung tay đảm nhận chính, đó là tạo thu nhập và chăm sóc người già (tỷ lệ “quá bán” tương ứng: 59,2% và 57,8%). Những công việc còn lại mà hai vợ chồng cùng tham gia chủ yếu có tỷ lệ dưới 40%. Có thể thấy mô hình “truyền thống” trong PCLĐ gia đình vẫn còn hiện hữu, mặc dù những dấu hiệu của sự tham gia bình đẳng hơn giữa vợ và chồng cũng đã xuất hiện, nhưng vẫn còn ở mức thấp và không đều.

Vấn đề PCLĐ giữa vợ và chồng sẽ được phân tích thông qua so sánh giữa các nhóm GĐTL và hai nhóm ngoại biên (Nhóm 1 và Nhóm 5) như ở bảng 1 dưới đây.

Có thể thấy rằng, việc PCLĐ giữa vợ và chồng trong GĐTL có những mức độ khác nhau tùy theo mỗi hoạt động. Chẳng hạn, trong việc *giữ tiền chi tiêu*, PCLĐ trong gia đình vẫn mang nhiều tính truyền thống với vai trò chủ yếu thuộc về người vợ (75-80%). Giữa các nhóm GĐTL và hai nhóm ngoại biên, đã thấy có sự dịch chuyển theo hướng “hai vợ chồng cùng tham gia” tăng dần theo mức khá giả (từ Nhóm 1 đến Nhóm 5) và theo học vấn (từ GĐTL1 đến GĐTL2). Tuy nhiên, mức chênh lệch giữa GĐTL1-GĐTL2 và Nhóm 5 là khá nhỏ, chỉ ở 2 hoặc 3 điểm phần trăm, tương ứng thì sự tham gia của người chồng cũng chỉ tăng với mức độ như vậy.

Với các công việc nội trợ, tình hình cũng tương tự. Tỷ lệ người chồng tham gia chính chỉ ở mức trên dưới 2% và tương ứng thì tỷ lệ người vợ

Bảng 1. Phân công lao động trong GĐTL và hai nhóm ngoại biên (%)

Công việc	Mô thức	Nhóm 1 N = 515	GĐTL1 N = 1.541	GĐTL2 N = 988	Nhóm 5 N = 117
Giữ tiền chi tiêu	Chồng	4,7	4,2	4,0	2,6
	Vợ	84,9	79,2	78,4	79,5
	Cả 2	6,8	14,0	15,0	17,9
Nội trợ	Chồng	1,9	2,1	1,8	2,5
	Vợ	90,5	86,6	85,5	80,7
	Cả 2	2,7	7,4	8,4	8,4
Chăm sóc con	Chồng	2,1	1,7	2,0	,0
	Vợ	65,1	58,7	58,7	62,8
	Cả 2	22,9	32,6	33,7	29,5
Chăm sóc người già	Chồng	3,5	4,3	4,2	4,2
	Vợ	37,6	27,4	24,5	25,0
	Cả 2	51,1	57,8	61,8	62,5
Dạy con	Chồng	4,8	6,7	7,9	6,8
	Vợ	40,6	37,5	35,8	45,2
	Cả 2	29,9	39,2	44,4	27,4
Tạo thu nhập	Chồng	26,2	23,6	25,1	27,1
	Vợ	11,5	7,7	7,1	12,7
	Cả 2	45,9	59,2	61,1	57,6
Quản lý thu chi	Chồng	8,2	6,0	5,9	6,0
	Vợ	68,9	67,4	67,8	65,8
	Cả 2	19,5	23,6	24,1	28,2

làm là chính từ 80-90%. So sánh giữa GĐTL 1, GĐTL2 và Nhóm 5 thì tỷ lệ này chỉ giảm được một vài điểm phần trăm.

So với Nhóm 1 và Nhóm 5, giữa GĐTL1 và GĐTL2 cho thấy xu hướng *cả 2 vợ chồng cùng làm* gia tăng theo mức sống và học vấn ở công việc chăm sóc người cao tuổi (NCT). Còn với việc dạy con học, chăm sóc con nhỏ thì 2 nhóm GĐTL nổi lên với tỷ lệ cao hơn so với Nhóm 1 và cả Nhóm 5. Ví dụ ở công việc *dạy con học*, GĐTL 1 và GĐTL2 có tỷ lệ “hai vợ chồng cùng làm” cao hơn ở các gia đình Nhóm 5 tới 5-17 điểm phần trăm. Điều này cho thấy sự “chuyển biến” trong PCLĐ theo giới trong các công việc gia đình của GĐTL đang tiến bộ nhanh hơn trong các công việc liên quan đến học hành của con cái, sau đó là việc chăm sóc và đặc biệt là chăm sóc NCT.

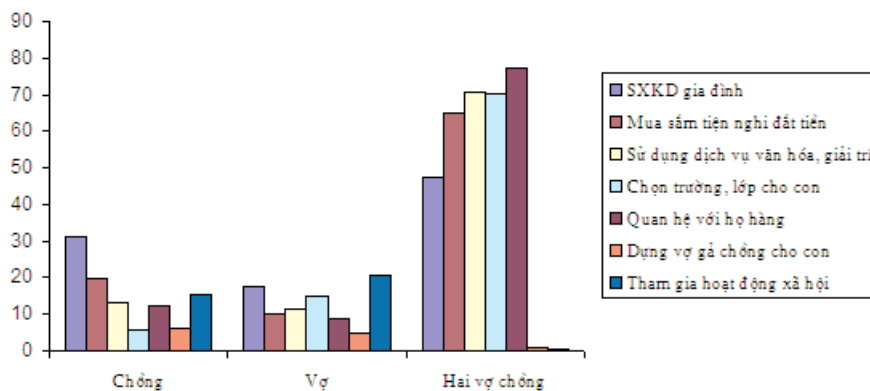
3. Quyền quyết định các công việc trong gia đình trung lưu

Nếu như việc PCLĐ trong GĐTL đã có một số yếu tố của bình đẳng giới thì trong việc quyết định những công việc quan trọng của gia đình, mức độ bình đẳng trong các GĐTL sẽ được thể hiện rõ hơn. Nghiên cứu đưa ra bảy loại công việc để các GĐTL được hỏi xác định mô thức ra quyết định thông qua câu hỏi: “*Trong 12 tháng qua, trong gia đình ông/bà, ai là người quyết định chính những công việc sau đây?*”. Các phương án trả lời gồm: chồng quyết định là chính; vợ quyết định là chính; cả hai cùng quyết định. Kết quả khảo sát được cho trong biểu đồ 2.

Khác với sự phân tán của ba mô thức PCLĐ trong gia đình, việc quyết định những công việc lớn trong các GĐTL được biểu hiện khá tập trung ở mô thức “*cả hai vợ chồng cùng quyết định*” với tỷ lệ từ 47,2% đến 84,5% số ý kiến khẳng định. Như vậy, trong các GĐTL, nếu như với những công việc thường ngày, sự PCLĐ ít nhiều còn mang dấu ấn của sự bất bình đẳng giới, thì trong việc quyết định các công việc quan trọng của gia đình, sự bàn bạc và cùng quyết định của cả hai vợ chồng là phổ biến. Điều này một phần có thể do tầm quan trọng của các công việc quy định, song chắc chắn có vai trò của nhận thức đang tăng lên về bình đẳng giới và vai trò của phụ nữ trong quan hệ gia đình ở các GĐTL.

Tương ứng thì mô thức “*chồng quyết định là chính*” chỉ chiếm tỷ lệ tương đối thấp, nhiều nhất là 30% các GĐTL trong hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ gia đình, còn với các hoạt động khác, tỷ lệ này chỉ

Biểu đồ 2. Người quyết định các công việc quan trọng trong gia đình (%)



chiếm trên dưới 10%. Ở mô thức “*vợ quyết định là chính*”, các tỷ lệ còn thấp hơn. Chẳng hạn cao nhất là tỷ lệ 20,7% người vợ quyết định là chính trong “*tham gia các hoạt động xã hội*”, trong khi ở các hoạt động còn lại, tỷ lệ của mô thức này cũng chỉ trên dưới 10%. Như vậy, ở đây có thể thấy sự tập trung (đại đa số) ở mô thức *cả hai vợ chồng cùng quyết định* đã được thể hiện thực sự nổi bật trong các GĐTL.

Bảng 2. Người quyết định những công việc gia đình, theo nhóm mức sống

Công việc	Mô thức	Nhóm 1 N = 503	GĐTL1 N = 1.519	GĐTL2 N = 972	Nhóm 5 N = 116
Hoạt động sản xuất, kinh doanh của gia đình	Chồng	25,7	31,2	32,8	37,5
	Vợ	26,1	17,6	14,0	16,7
	2 vợ chồng	45,1	47,2	48,7	45,8
Mua sắm tiện nghi đắt tiền	Chồng	25,8	19,7	19,4	24,1
	Vợ	13,2	10,3	10,3	13,9
	2 vợ chồng	53,2	64,8	66,5	60,2
Sử dụng các dịch vụ văn hóa giải trí	Chồng	18,6	13,2	13,4	11,1
	Vợ	15,5	11,4	12,0	19,4
	2 vợ chồng	59,3	70,9	71,5	67,6
Chọn trường lớp cho con	Chồng	6,9	5,5	5,8	11,7
	Vợ	13,9	14,8	15,8	22,1
	2 vợ chồng	66,7	70,3	71,9	58,4
Quan hệ họ hàng, gia tộc	Chồng	18,1	12,4	12,2	10,3
	Vợ	9,9	8,6	8,1	15,5
	2 vợ chồng	69,8	77,4	78,1	74,1
Dựng vợ, gả chồng cho con lớn	Chồng	11,7	6,3	6,1	7,4
	Vợ	7,8	5,0	3,9	0
	2 vợ chồng	77,3	84,5	86,5	77,8
Tham gia hoạt động xã hội	Chồng	17,2	15,5	14,8	14,4
	Vợ	29,8	20,7	20,4	22,5
	2 vợ chồng	50,9	61,3	62,7	60,4

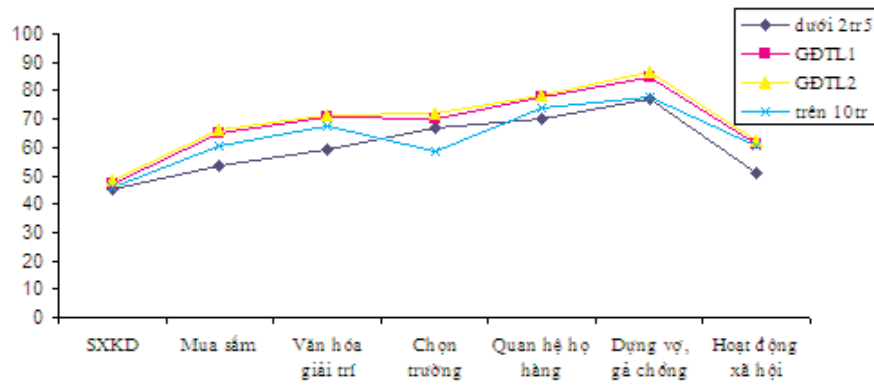
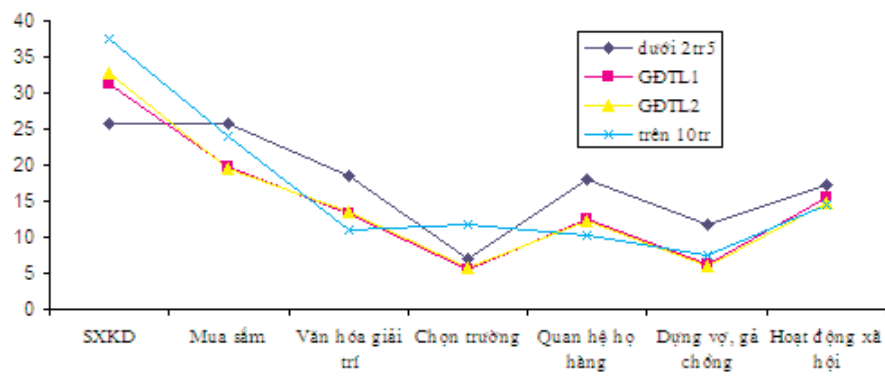
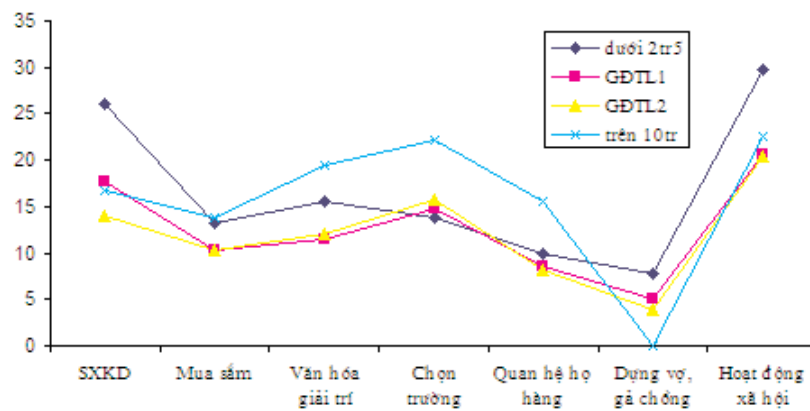
Đáng chú ý là xu hướng tích cực này hiện diện ở hầu hết bảy loại công việc được khảo sát. Chẳng hạn với hoạt động “*sản xuất kinh doanh của gia đình*”, các gia đình càng khá giả thì tỷ lệ người chồng quyết định hoạt động này càng cao, và tương ứng tỷ lệ người vợ quyết định càng thấp. Song với cả hai nhóm GĐTL thì tỷ lệ “*cả hai vợ chồng quyết định*” là cao hơn cả Nhóm 1 và Nhóm 5 (với các tỷ lệ tương ứng cho nhóm GĐTL1 và GĐTL2 là 47,2% và 48,7%). Kết quả phân tích số liệu cũng cho thấy xu hướng tương tự của mô thức ứng xử mang tính bình đẳng giới cao này trong các GĐTL ở từng hoạt động riêng lẻ.

Nhận xét khái quát từ các số liệu chung cho tất cả bảy hoạt động cũng như của từng hoạt động đều cho thấy đa số các GĐTL đang thực hành mô thức phổ biến *hai vợ chồng cùng quyết định*. Đồng thời các GĐTL (1 và 2) đều thể hiện sự vượt trội so với không chỉ Nhóm 1 mà cả với Nhóm 5 (giàu có) trong quan hệ vợ - chồng mang nhiều tính bình đẳng giới.

Nhận xét chung này cũng được tiếp tục khẳng định khi phân tích riêng cho từng mô thức quan hệ (*chồng quyết định là chính; vợ quyết định là chính; và vợ chồng cùng quyết định*) và được thể hiện trên ba biểu đồ 3, 4 và 5.

Ví dụ, với mô thức “*vợ chồng cùng quyết định*”, trong bốn nhóm gia đình (Nhóm 1, GĐTL1, GĐTL2 và Nhóm 5) thì hai nhóm GĐTL có tỷ lệ theo mô thức này đều cao hơn so với hai nhóm còn lại ở tất cả bảy hoạt động, trong đó GĐTL2 trội hơn GĐTL1 ở vài điểm phân trăm. Tỷ lệ *vợ chồng cùng quyết định* cao nhất cho cả bốn nhóm là ở việc “*dựng vợ gả chồng cho con*”, thấp nhất là ở việc *tham gia hoạt động xã hội*, điển hình ở các gia đình Nhóm 1. Nhóm 5 có tỷ lệ thấp đều so với hai nhóm GĐTL (khoảng cách dưới 10 điểm phân trăm), nhưng thấp nhất ở việc *chọn trường lớp học cho con* (khoảng cách 13,5 điểm phân trăm so với GĐTL2).

Giữa GĐTL1 và GĐTL2, vai trò quyết định của người chồng hầu như không khác nhau nhiều. Có lẽ yếu tố học vấn ở đây không tác động đủ mạnh để làm thay đổi mô thức quan hệ vợ - chồng trong vấn đề này. Còn vai trò quyết định của người vợ cũng vậy, không khác nhau nhiều giữa hai nhóm GĐTL. Nhìn chung, sự khác nhau khá đều và chỉ ở mức vài điểm phân trăm cho thấy tính liên tục của quá trình di động theo trình độ học vấn giữa GĐTL1 và GĐTL2, theo đó học vấn chưa tác động nhiều đến quyền quyết định của riêng người vợ/người chồng đối với những công việc quan trọng trong gia đình.

Biểu đồ 3. Cả hai vợ chồng cùng quyết định (%)**Biểu đồ 4. Chồng quyết định là chính (%)****Biểu đồ 5. Vợ quyết định là chính (%)**

4. Quyền quyết định giữa cha mẹ và con cái trong gia đình trung lưu

Sau quan hệ vợ - chồng, quan hệ cha mẹ - con cái là loại quan hệ thứ hai quy định mức độ “bình đẳng” trong gia đình nói chung và các GĐTL nói riêng. Trong các gia đình truyền thống, con cái chưa trưởng thành thường phụ thuộc hoàn toàn vào cha mẹ trong mọi việc. Tác động của quá trình hiện đại hóa, sự phổ biến của quyền trẻ em, mô hình gia đình bình đẳng đang làm thay đổi quan niệm này. Sau đây, chúng tôi sẽ phân tích mối quan hệ cha mẹ - con cái trong các GĐTL, thông qua 9 hoạt động khác nhau, với ba mô thức ứng xử phổ biến trong gia đình là: (i) *để con cái tự quyết định*; (ii) *bố mẹ và con cái cùng bàn và quyết định*; (iii) *bố mẹ quyết định hoàn toàn*. Kết quả được nêu ở các bảng và biểu đồ dưới đây.

Nhận xét đầu tiên là trong cả 9 hoạt động của con cái hoặc có liên quan đến con cái, chiếm tỷ lệ thấp nhất là mô thức *bố mẹ quyết hoàn toàn* (mang tính áp đặt). Mô thức ứng xử thứ hai *bố mẹ và con cái bàn và quyết* chiếm tỷ lệ khá cao (30-50%) và là mô thức được kỳ vọng cho các GĐTL.

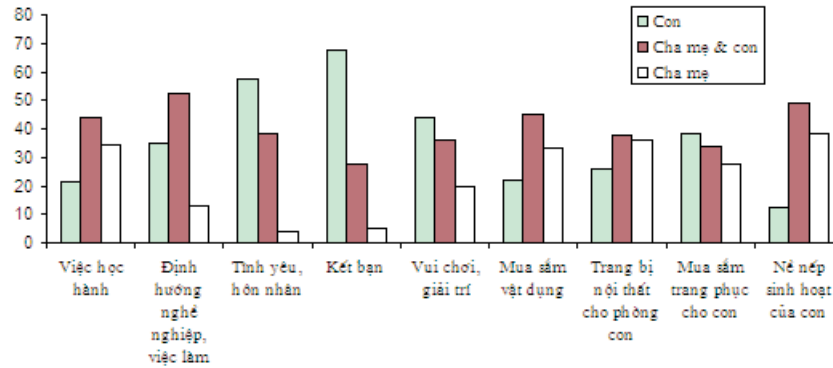
Mô thức thứ ba để con tự quyết có sự phân tán trong ý kiến. Kết bạn, tình yêu, hôn nhân là hai việc mà con cái được tự quyết vì con cái đã ở độ tuổi gần trưởng thành. Với các hoạt động còn lại, có từ 20-40% GĐTL để cho con tự quyết. (Lưu ý là mô thức này không phải luôn là tích cực, mà có hai chiều cạnh trái ngược nhau: khi bố mẹ thụ động “phó mặc” con cái hoặc chủ động cho phép).

Tóm lại, đa số các GĐTL được khảo sát (từ 50-90%) đang thực hành hai mô thức ứng xử thứ 2 và thứ 3 – là những mô thức mang tính tích cực hay tiến bộ trong quan hệ giữa bố mẹ và con cái. Và đây là điểm “trôi”

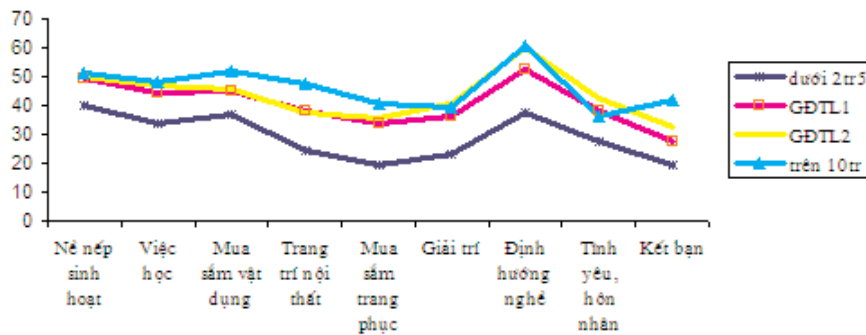
Bảng 3. Quyền quyết định những công việc của con

[illegible]

Biểu đồ 6. Quyền quyết định giữa cha mẹ và con cái (%)



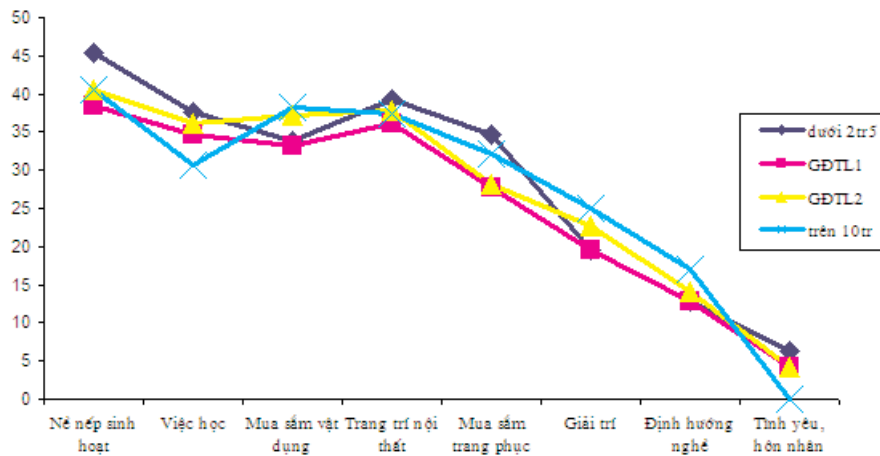
Biểu đồ 7. Cha mẹ và con cái quyết định, theo mức sống (%)



lớn hơn được ghi nhận cho quan hệ gia đình của các GĐTL.

So sánh giữa các GĐTL với các gia đình thuộc nhóm ngoại biên sẽ cho biết nhiều hơn về đặc điểm của quan hệ bố mẹ - con cái theo mức sống của gia đình. Chẳng hạn với mô thức “*cha mẹ và con cái cùng bàn và quyết*”, biểu đồ 7 cho thấy: đường biểu diễn GĐTL1 và GĐTL2 nằm lọt giữa đường biểu diễn của Nhóm 1 và Nhóm 5, trong đó Nhóm 5 ở vị trí cao nhất còn Nhóm 1 ở vị trí thấp nhất và nằm cách khá xa với hai nhóm GĐTL. Còn GĐTL1 thì nằm thấp hơn GĐTL2. Nó phản ánh xu hướng: các gia đình càng khá giả, càng có học vấn cao thì mô thức *cha mẹ cùng con cái quyết định* chiếm tỷ lệ càng cao, quan hệ gia đình càng mang tính bình đẳng nhiều hơn.

Biểu đồ 8. Cha mẹ quyết định hoàn toàn, theo mức sống



Còn với mô thức ‘*bố mẹ quyết định hoàn toàn*’ khá lý thú là ta có 4 đường gãy khúc đại diện cho 4 nhóm gia đình (Nhóm 1, GĐTL1, GĐTL2, và Nhóm 5) đan bện vào nhau với biên độ khá hẹp, phản ánh một sự “thống nhất” của cha mẹ ở cả 4 nhóm gia đình. Theo đó, những công việc của con cái lớn như kết bạn, định hướng nghề nghiệp, tình yêu hôn nhân, tỷ lệ “bố mẹ quyết” là thấp nhất. Còn với các gia đình con còn nhỏ, những việc như học hành, nề nếp sinh hoạt, mua sắm vật dụng, hay vui chơi giải trí thường thì bố mẹ “quyết” mà không cần hỏi ý kiến các con.

5. Kết luận

Nếu như trong PCLĐ các công việc hàng ngày của GĐTL còn một số yếu tố của bất bình đẳng giới thì trong việc quyết định những công việc quan trọng của gia đình, mức độ *bình đẳng giới* là khá cao. Trong tất cả các công việc quan trọng của gia đình, đa số (từ 47,2 đến 84,5%) các GĐTL đang ứng xử theo mô thức “*vợ chồng cùng quyết định*”. Đáng chú ý là trong mô thức này, các GĐTL không chỉ thể hiện mức độ bình đẳng giới cao hơn các gia đình Nhóm 1 mà còn cao hơn cả các gia đình Nhóm 5. Tức là mô hình quan hệ vợ - chồng bình đẳng đang nổi lên như một đặc điểm “vượt trội” của GĐTL, mặc dù họ vẫn trong quá trình định hình và phát triển.

Đối với quan hệ cha mẹ - con cái, trong những công việc của con, hoặc liên quan đến chúng, đại đa số GĐTL đang theo mô thức *cha mẹ và con cái cùng quyết định* hoặc *con cái được tự quyết định*. Diễn hình của trường

hợp con cái tự quyết là trong việc *kết bạn, tình yêu hôn nhân*; của việc *bố mẹ cùng con cái quyết định* là ở việc *định hướng nghề nghiệp*.

Số liệu khảo sát cho thấy trong các GĐTL, mức độ bình đẳng giới và bình đẳng giữa hai thế hệ trong hầu hết các hoạt động không chỉ cao hơn so với nhóm gia đình thu nhập thấp, mà còn cao hơn cả các gia đình giàu có (Nhóm 5). Điều này vừa phản ánh vị thế tiến bộ vượt trội của GĐTL trong lĩnh vực quan hệ gia đình mà còn đặt ra câu hỏi cần được tiếp tục làm rõ từ nghiên cứu này: tại sao các gia đình giàu có lại có mức bình đẳng trong quan hệ gia đình thấp hơn so với các GĐTL? Có vẻ như quá trình hiện đại hóa đang tác động với những mức độ khác nhau tới các yếu tố khác nhau của quan hệ gia đình, cũng như tới các nhóm gia đình khác nhau về mức sống. ■

Chú thích

⁽¹⁾ Bài viết là sản phẩm của Đề tài cấp Bộ “*Gia đình trung lưu ở Việt Nam với các quá trình phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa*” (Mã số KHXX-GĐ/16-19/12). Đề tài thuộc Chương trình “Nghiên cứu đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế” của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.